

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
XI	KV3	Xã Long Phú	
1	VT3	Đông: xã Đại Ân 2; Tây: huyện lộ 27 (Long Phú - LHT); Nam: kênh 85; Bắc: kênh mương ông kép	40
2	VT4	Đông: kênh 25/4; Tây: xã Tân Hưng; Nam: Rạch Bung Thum; Bắc: xã Tân Hưng Đông: kênh 96 Long Hưng; Tây: huyện Mỹ Xuyên; Nam: kênh Cái Xe; Bắc: xã Tân Hưng Tân Thạnh. Đông: xã Đại Ân 2; Tây: huyện Mỹ Xuyên; Nam: xã Liêu Tú; Bắc: kênh Cái Xe	35
3	VT3	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	40
G	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn	50
II	KV3	Xã An Thạnh I	
1	VT1	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	50
III	KV3	Xã An Thạnh Tây	
1	VT2	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	45
IV	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT2	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	45
V	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT3	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	40
VI	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT4	Toàn ấp Vàm Hồ; ấp Vàm Hồ A; ấp Võ Thành Văn (khu vực từ phía bờ tây rạch cây Me đến bờ phía đông Rạch Su)	35
2	VT5	Phần còn lại của ấp Võ Thành Văn, (Khu vực từ phía đông rạch Cây Me, đến đê bao biển giáp xã An Thạnh 3; Khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cổng số 4 đến Cầu Cây mắm)	30
VII	KV3	Xã An Thạnh Đông	
1	VT2	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	45
VIII	KV3	Xã Đại Ân 1	
1	VT3	Toàn ấp Văn Sáu, ấp Đoàn Văn Tổ, Toàn ấp Đoàn Văn Tổ A và 1 phần phía trên ấp Sáu Thử (Từ ấp Đoàn Văn Tổ đến rạch Sáu Tịnh)	40
2	VT4	Các khu vực còn lại	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
H	HUYỆN CHÂU THÀNH		
I	KV2	Thị trấn Châu Thành.	
1	VT3	Phía đông Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt, phía tây, nam giáp ranh xã Thuận Hòa, phía bắc giáp ranh xã Thuận Hòa và Hồ Đắc Kiện	45
2	VT4	Các vùng còn lại	40
3	VT5	Hướng đông giáp Kênh Hai Col- phía tây giáp kênh 30/4- phía nam Ranh xã Phú Tân - phía bắc giáp kênh Hai Col	35
II	KV3	Xã Thuận Hoà.	
1	VT4	Phía đông giáp thị trấn Châu Thành, phía tây giáp ranh xã Thiện Mỹ, phía nam giáp Kênh ông Ứng, phía bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện Phía đông giáp ranh xã Phú Tân - Kênh 6 - Kênh Hai Sung, phía tây giáp Quốc lộ 1A, phía nam Kênh 6 - ranh xã Phú Tân, phía bắc giáp ranh thị trấn Châu Thành	35
2	VT5	Các vùng còn lại	30
3	VT6	Kênh Sườn-Kênh Tư Lung-Kênh 6-Kênh Ông Nam, phía tây, nam giáp ranh xã An Hiệp, phía bắc giáp kênh Ông Ứng	25
III	KV3	Xã An Hiệp.	
1	VT4	Các vùng còn lại	35
2	VT5	Phía đông giáp các vị trí tiếp giáp vị trí I dọc tuyến đê bao Kênh Xáng Phụng Hiệp, phía tây An Hiệp, phía nam giáp ranh xã An Ninh, phía bắc giáp Kênh 77 Phía đông giáp đường đất-rạch, phía tây, nam giáp ranh xã An Ninh, phía bắc giáp Kênh 85	30
3	VT6	Phía đông giáp ranh xã Thuận Hòa, phía tây giáp ranh xã An Ninh, phía nam giáp Kênh 85, phía bắc giáp ranh xã Thiện Mỹ	25
IV	KV3	Xã Phú Tân.	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách, phía Tây giáp ranh xã Phú Tân, phía Nam giáp kênh ông Quên, kênh Hồng Hỷ - kênh thủy lợi, phía Bắc giáp đường Tỉnh 923	35
2	VT5	Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, phía tây, nam giáp ranh huyện Long Phú, phía bắc giáp kênh ông Quên Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, Long Phú, phía tây giáp ranh xã Phú Tân, Thuận Hòa, phía nam Pà Chắc, kênh Bảy Quýt, phía bắc giáp Kênh 30/4 Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, phía tây giáp ranh xã Thuận Hòa, phía nam giáp kênh 30/4, phía bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	30
3	VT6	Các vùng còn lại	25

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
V	KV3	Xã An Ninh.	
1	VT3	Phía đông giáp ranh xã An Hiệp, phía tây giáp Kênh xáng Bó Thảo, phía nam giáp các vị trí tiếp giáp TP Sóc Trăng -đường Tỉnh lộ 13, phía bắc giáp ranh xã An Hiệp Phía đông giáp Kênh xáng Tà Liêm, phía tây, nam, bắc giáp xã Thuận Hưng	40
2	VT4	Các vùng còn lại	35
3	VT5	Phía Đông giáp ranh xã An Hiệp, phía Tây giáp sông Hòa Long - rạch Chăn Đùm, kênh thủy lợi, phía Nam giáp kênh 77, phía Bắc giáp ranh xã Mỹ Hương	30
VI	KV3	Xã Hồ Đắc Kiện.	
1	VT3	Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, Phứa Tâm, phía tây, bắc giáp Quốc Lộ 1A, phía nam giáp ranh TT Châu Thành Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh TT Châu Thành	40
2	VT4	Các vùng còn lại	35
3	VT5	Phía đông giáp Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường, phía tây, nam, bắc giáp tỉnh Hậu Giang, xã Long Hưng Phía đông giáp kênh lâm trường, phía tây giáp kênh Hai Nhân, phía nam, bắc giáp kênh sườn	30
VII	KV3	Xã Thiện Mỹ.	
1	VT4	Phía đông giá ranh xã Thuận Hòa, phía tây giáp ranh huyện Mỹ Tú, phía nam giáp kênh 6 thước, kênh 5 Ứng, kênh 5 Thục, kênh 2 Phong, phía bắc giáp đường đất - kênh Giao Thông	35
2	VT5	Phần còn lại	30
3	VT6	Phía đông Kênh Phú Tường, kênh ranh, phía tây, nam, bắc giáp ranh huyện Mỹ Tú	25
VIII	KV3	Xã Phú Tân.	
1	VT4	Phía đông giáp Kênh Xây Chô - ranh xã Phú Tâm, phía tây giáp ranh xã An Hiệp, phía nam giáp kênh Xây Chô, phía bắc giáp kênh Vành Đai đến ranh xã An Hiệp Phía đông giáp Kênh 6 Thước, phía tây giáp ranh xã An Hiệp, phía nam các vị trí tiếp giáp ranh TP Sóc Trăng, phía bắc giáp kênh Hai Mười	35
2	VT5	Phía đông giáp ranh xã Phú Tâm, phía tây, bắc giáp ranh xã Thuận Hòa, phía nam giáp kênh Sườn Phía đông giáp ranh xã Phú Tâm, phía tây giáp kênh 6 thước, kênh 30/4, phía nam các vị trí tiếp giáp ranh TP Sóc Trăng, phía bắc giáp kênh Xây Chô.	30
3	VT6	Các vùng còn lại	25

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
I	HUYỆN TRẦN ĐỀ		
I	KV2	Thị trấn Trần Đề	
1	VT5	Tất cả đất cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	35
II	KV2	Thị trấn Lịch Hội Thượng	
1	VT4	Tất cả đất cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	40
III	KV3	Xã Đại Ân 2	
1	VT4	Đông: kênh xáng mới. Nam: kênh Chùa Bưng Buối. Bắc lộ đất Tú Diêm. Tây: xã Liêu Tú, xã Long Phú, huyện Long Phú	35
2	VT3	Phần đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	40
IV	KV3	Xã Liêu Tú	
1	VT5	Đông: xã Lịch Hội Thượng. Tây xã Viên Bình. Nam: Kênh Tổng Cánh. Bắc: Đường tỉnh 934	30
2	VT4	Từ giáp kênh Tiếp Nhứt- đến ranh huyện Long Phú	35
V	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
1	VT5	Đông: sông gòi – kênh 5 huyện – lộ đản Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn. Tây: kênh ranh Liêu Tú-LHT. Nam: lộ đê ngăn mặn kênh Mã Đức. Bắc: kênh Xà Khi Đông: kênh cách ly. Tây: huyện lộ 9. Nam: huyện lộ 9. Bắc: Kênh Lâm Ton.	30
2	VT4	Phần cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35
VI	KV3	Xã Trung Bình	
1	VT4	Đông: Kênh Bồn Bồn; Tây: Sông Bưng Lúc; Nam Kênh 85; Bắc: Kênh Mương ông Kép. Đông: Kênh ngang mặt trời lặn Bưng Lúc; Tây: Xã Lịch Hội Thượng; Nam: Kênh Tư; Bắc: Kênh 2.	35
2	VT4	Tất cả cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35
VII	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
1	VT3	Từ giáp đường 935 đến kênh thủy lợi thứ nhất	40
2	VT4	khu vực còn lại trên địa bàn xã	35

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VIII	KV3	Thạnh Thới An	
1	VT4	Từ giáp đường 935 đến giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận, kênh Hưng Thạnh, kênh Tư Cồ. Hương lộ 11 vào UB xã đến giáp ranh xã Tài Văn, khu vực ấp Hưng Thới, Đầy Hương 3, Tiên Cường 1, Tiên Cường 2.	35
2	VT5	Khu vực còn lại.	30
IX	KV3	Xã Tài Văn	
1	VT4	Từ giáp đường 934 đến giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên, Thạnh Thới An, Viên An	35
2	VT5	Giáp Kênh Tiếp Nhứt đến giáp ranh huyện Long Phú	30
3	VT6	Khu vực còn lại	25
X	KV3	Xã Viên An	
1	VT4	Từ kênh Tiếp Nhứt-đến giáp ranh xã Tài Văn; và từ đường tỉnh 934 vào đến kênh Tắc Bướm-Tổng Cánh	35
2	VT5	Từ kênh Tắc Bướm-Tổng Cánh đến giáp ranh xã Thạnh Thới An Khu vực đất Lung trũng ấp Bờ Đập	30
XI	KV3	Xã Viên Bình	
1	VT4	Từ giáp kênh Tiếp Nhứt đến giáp ranh xã Liêu Tú; Từ giáp đường 934 đến kênh tắc Bướm - Tổng Cánh.	35
2	VT5	Từ giáp kênh tắc Bướm - Tổng Cánh đến Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh	30
3	VT6	Từ Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh; đến sông Mỹ Thanh	25



**PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số .35./2014/QĐ-UBND ngày 31./12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
A	HUYỆN MỸ XUYÊN		
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1	VT3	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, Huyện lộ 14 của xã Tham Đôn	50
2	VT4	Kênh Phước Kiện đi Cần Giở đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn.	45
II	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT5	Giới hạn bởi: Đường Huyện 14 đến đê bao rạch Sên, giáp xã Đại Tâm, đường 936 (trở về phía sông Dù Tho), TP Sóc Trăng.	35
2	VT6	Khu vực còn lại	30
III	KV3	Xã Đại Tâm	
1	VT5	Giáp Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; từ Quốc lộ 1 hướng về xã Tham Đôn 500m tới kênh Phú Thuận	35
2	VT6	Khu vực còn lại	30
IV	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT3	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; đê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ đan vào Phú Hoà, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị	45
2	VT4	Khu vực còn lại.	40
V	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất cây lâu năm của xã.	40
VI	KV3	Xã Gia Hòa 1	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	30
VII	KV3	Xã Gia Hòa 2	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	30
VIII	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT5	Giới hạn bởi: Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đĩnh đến kênh Tư và ranh xã Ngọc Đông, Ngọc Tổ và Hòa Tú 2.	35
2	VT6	Khu vực còn lại.	30

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
IX	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	35
X	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	35
XI	KV3	Xã Ngọc Tố	
1	VT5	Khu vực đất lâu năm ở ấp Cổ Cò	35
2	VT6	Khu vực còn lại.	30
B	HUYỆN MỸ TÚ		
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.	
1	VT2	Phía Đông giáp sông Tân Lập. Phía Tây giáp kênh Bộ Thon, kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ. Phía Nam giáp kênh số 1, ranh xã Mỹ Tú. Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá.	55
2	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương. Phía Tây giáp sông Tân Lập. Phía Nam giáp kênh Ô Quên. Phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng. Phía Đông giáp kênh Bá Hộ, kênh Ông Nam, kênh 1/5. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú. Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn. Phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng.	50
3	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp sông Tân Lập. Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú. Phía Bắc giáp kênh Ô Quên. Phía Đông giáp kênh Bộ Thon. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú và kênh Chòm Tre. Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú. Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn	45
4	VT5	Các vị trí còn lại.	40
II	KV3	Xã Mỹ Hương.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp Đường Tỉnh 939B, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp ranh xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành.	45
3	VT4	Các vị trí còn lại.	40
III	KV3	Xã Mỹ Phước.	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh 8 Tỉnh. Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Bờ bao Lâm Trường. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.	45
2	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Tú, kênh Thầy Bảy. Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
3	VT5	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp kênh Thầy Bảy, kênh 8 Tỉnh. Phía Nam giáp kênh Bờ Bao cũ. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước, ranh xã Mỹ Tú Phía Đông giáp kênh Lung lớn, kênh 3 Trung. Phía Tây giáp kênh Bảy Thước. Phía Nam giáp kênh Xóm Tiệm. Phía Bắc giáp kênh Lung lớn.	35
4	VT6	Khu vực còn lại (khu vực Lâm Trường trả cho dân)	30
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, dọc sông Nhu Gia. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, ranh huyện Thạnh Trị. Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm, ranh xã Mỹ Tú	45
2	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú. Phía Nam giáp kênh nội Tà Liêm. Phía Bắc giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Mỹ Tú Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Phú Mỹ. Phía Tây giáp sông Nhu Gia. Phía Nam giáp ranh huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc Phía Đông giáp đường Tỉnh 940. Phía Tây và Phía Nam giáp huyện Thạnh Trị. Phía Bắc giáp kênh Bao Lâm Trường	40
3	VT5	Các vị trí còn lại.	35
V	KV3	Xã Thuận Hưng.	
	KV3	Phía Đông giáp đường Tỉnh 939. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc. Phía Bắc giáp kênh Nội Tà Liêm.	45
2	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành và ranh xã Mỹ Hương. Phía Tây giáp kênh Tam Bình, kênh Nhà Trường, rạch Nhu Gia, rạch Cái Chiết. Phía Nam giáp kênh nội Tà Liêm, ranh xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp ranh xã Mỹ Hương và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa Phía Đông giáp đường Tỉnh 939. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp ranh xã Phú Mỹ. Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	40
3	VT5	Các vị trí còn lại.	35
VI	KV2	Xã Long Hưng.	
1	VT2	Phía Đông và Phía Nam giáp vòng cung Quốc Lộ Quản Lộ Phụng Hiệp. Phía Tây giáp kênh 1/5. Phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang	55
2	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, kênh nông Trại 1/5, kênh Hàng Sắn. Phía Tây giáp Kênh Đập Đá, kênh 1/5, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Nam giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang, vòng cung Quốc Lộ Quản Lộ Phụng Hiệp	45

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
3	VT5	Phía Đông giáp xã Hồ Đắc Kiện, xã Thiện Mỹ. Phía Tây giáp kênh Hàng Sắn, kênh Lý. Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh Tân Phước, giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện.	40
4	VT6	Các vị trí còn lại.	35
VII	KV3	Xã Hưng Phú.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng. Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh 1000, kênh ba Cường, kênh Cô Ba. Phía Bắc giáp kênh Quản lộ Phụng Hiệp.	45
2	VT4	Các vị trí còn lại.	40
VIII	KV3	Xã Mỹ Tú.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn. Phía Bắc giáp kênh 500 Phía Đông giáp kênh Xáng Mỹ Hòa và rạch Nhu Gia. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam ranh xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	45
2	VT4	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp kênh 500. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường Tỉnh 940. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp kênh 5 Ngòi, kênh Tư, rạch Cây Cồng. Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, ranh TT Huỳnh Hữu Nghĩa.	40
3	VT5	Các vị trí còn lại.	35
IX	KV3	Xã Phú Mỹ.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh TP. Sóc Trăng, ranh huyện Mỹ Xuyên. Phía Tây giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng, rạch Bó Thảo cũ. Phía Nam giáp kênh Phú Mỹ 1. Phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành.	45
2	VT4	Các vị trí còn lại.	40
C	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Lộ Mới. Phía Nam giáp cống Lộ mới. Phía Bắc giáp kênh Số 1 Phía Đông giáp kênh Lộ mới. Phía Tây giáp rạch Bưng Tiết. Phía Nam giáp kênh bà Lèo. Phía Bắc giáp kênh Số 1 Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, Kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Nổi, kênh Tập đoàn 1, kênh Lò Rèn. Phía Nam giáp rạch Na Tung. Phía Bắc giáp kênh Bà Lèo	50 50
2	VT4	Các khu vực còn lại	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
II	KV2	Thị trấn An Lạc Thôn	
1	VT3	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	50
III	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT4	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	40
IV	KV3	Xã Kế An	
1	VT3	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	45
V	KV3	Xã Trinh Phú	
1	VT2	Phía Đông giáp xã An Lạc Tây. Phía Tây giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa. Phía Nam giáp sông Rạch Vộp, xã Thới An Hội. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã An Lạc Thôn.	50
2	VT3	Phía Đông giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa. Phía Tây giáp rạch Ngã Cũ, kênh Thông Cự. Phía Nam giáp xã Kế An. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã An Lạc Thôn.	45
3	VT4	Phía Đông giáp rạch Ngã Cũ. Phía Tây giáp rạch Phong Thọ, xã Ba Trinh, phía Nam giáp kênh kênh Đào ấp 12. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã Xuân Hoà	40
VI	KV3	Xã Xuân Hoà	
1	VT2	Phía Đông giáp rạch Mương Khai, Bờ Dọc. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp Ngã tư trên, rạch Giồng Đá. Phía Bắc giáp xã Phú Hữu (huyện Châu Thành) và xã An Lạc Thôn Phía Đông giáp rạch Giồng Đá, Rạch Năm Riêng, rạch Mười Trọng, rạch Sao sáo, kênh Năm Lò đường, kênh thủy lợi. Phía Tây giáp kênh Cái Côn. Phía Nam giáp xã Ba Trinh. Phía Bắc giáp rạch Giồng Đá.	50
2	VT3	Phía Đông giáp xã An Lạc Thôn, rạch Hào Bá. Phía Tây giáp rạch Mương Khai, Giồng Đá, Rạch Năm Riêng, rạch Mười Trọng. Phía Nam giáp kênh thủy lợi, rạch Cái Cao. Phía Bắc giáp xã An Lạc Thôn.	45
3	VT4	Vị trí còn lại	40
VII	KV3	Xã Phong Nẫm	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
VIII	KV3	Xã An Mỹ	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Long Phú. Phía Tây giáp rạch Phụng An. Phía Bắc giáp xã Song Phụng. Phía Nam giáp rạch Phụng An. Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp kênh Trại giống. Phía Nam giáp rạch An Nghiệp. Phía Bắc giáp kênh Số 1.	40
2	VT5	Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp Kinh Phú Tâm. Phía Nam giáp kênh rạch Cả Bá, huyện Châu Thành, huyện Long Phú. Phía Bắc giáp rạch An Nghiệp, thị trấn Kế Sách.	35

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
IX	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT3	Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp kênh 30/4. Phía Nam giáp kênh Hậu Bồi. Phía Bắc giáp sông Số 1. Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp xã Ba Trinh. Phía Đông giáp kênh Trung Hải. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Bắc giáp kênh 30/4. Phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện	45
2	VT4	Các khu vực còn lại	40
X	KV3	Xã Ba Trinh	
1	VT3	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	45
XI	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT2	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	50
XII	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT3	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	45
XIII	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT2	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	50
D	HUYỆN THẠNH TRỊ		
I	KV2	Thị trấn Phú Lộc	
1	VT5	Phía Đông: Giáp kinh Chắc Tranh; Phía Tây: Giáp Sông Công Điền, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp kênh thủy lợi Phía đông: Giáp kênh thủy lợi, Kênh suông;- Phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp Kênh Hai Tài, Kinh KT 13, Kênh Tà Ná; Phía Bắc: Giáp xã Tuấn Tức	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi (Giáp ấp 1); Phía Nam: Giáp kênh Mã Lớn; Phía Bắc: Giáp xã Thạnh Trị	40
3	VT4	Các khu vực còn lại	45
II	KV3	Thị trấn Hưng Lợi	
1	VT5	Phía Đông: Giáp Sông Thới Mỹ; Phía Tây: Giáp ấp 23, xã Châu Hưng, Phía Nam: Giáp đường tỉnh 937B; Phía Bắc: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thạnh Phía Đông: Giáp thị trấn Phú Lộc, giáp tỉnh Bạc Liêu; Phía Tây: Giáp kênh Thầy Ban, xã Châu Hưng; Phía Nam: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp kênh công, kênh ông Hiền, rạch Bào Cát	35
2	VT4	Các khu vực còn lại	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
III	KV3	Xã Thạnh Trị	
1	VT5	Phía Đông: Kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh Ba Dừa, đường huyện Lộ 5, sông Tà Lọt, kênh Mây Vóc; Phía Nam: Giáp kênh xáng thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp ấp B2, xã Thạnh Tân	35
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Mây Vóc; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp đường huyện lộ 5, sông Tà Lọt	35
3	VT4	Các khu vực còn lại	40
IV	KV3	Xã Tuân Tức	
1	VT5	Phía Đông: Giáp rạch 5 Toán, ấp Trung Nhất xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp kênh KT 13, sông Trung Hoà; Phía Nam: Giáp kênh ông Út, kênh trường Học; Phía Bắc: Giáp Sông Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh bà Xe, rạch ấp Trung Thống - Gồm diện tích ấp Trung Thống và ranh phía Nam giáp: kênh Tám Tâm ông Cuội, kênh Phú Giao, xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên; Phía Đông: Hết đất Lý Tổng dọc đến hết đất Huỳnh Thanh Hồng đến hết đất La Văn Dũng dọc đến hết đất Trần Đặng, lâm Văn Tùng, Từ Thị Cửa, Chung Văn Hoà, kênh ông Hoà hết đất bà Lê Thị Đù, Khâu Khuông; Phía Nam: Giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh KT 13 - Phía Bắc: Giáp kênh SaDi	35
2	VT5	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa);- Phía Tây: Giáp ấp Tân Lợi, xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh Thầy Hai; Phía Bắc: Giáp xã Lâm Tân Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp Rạch Tà Lọt; Phía Nam: Giáp Rạch Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh Bà Ke, rạch 5 Toán, ấp Trung Thống; Phía Bắc: Giáp kênh Cầu Säck, rạch Sa Keo	35
3	VT4	Các khu vực còn lại	40
V	KV3	Xã Thạnh Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Kênh Lý Sang, kênh 14/9, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp kênh 10m; Phía Bắc: Giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu Phía Đông: Giáp kênh Xáng Ngã Năm, giáp TT Phú Lộc; Phía Tây: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Nam: Giáp kênh Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, giáp ấp Tà Lọt C, xã Thạnh Trị;- Phía Bắc: Giáp kênh 5 Hạp, kênh 9 Sạn	35
2	VT5	Phía Đông: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 5 Hạp; Phía Bắc: Giáp huyện Ngã Năm Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp kênh ông Tàu, kênh Cái Trầu; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Tú	35
3	VT4	Các khu vực còn lại	40

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VI	KV3	Xã Vĩnh Lợi	
1	VT4	Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 8 Sao; Phía Tây: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Nam: Giáp kênh 14, kênh Nàng Rền; Phía Bắc: Kênh Ông Tà	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp ấp 14 ; Phía Bắc: giáp Kênh Ông Tà	35
		Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 8 Sao; Phía Nam: Giáp kênh 13; Phía Bắc: Giáp xã Vĩnh Thành	
		Các khu vực còn lại	35
VII	KV3	Xã Vĩnh Thành	
1	VT4	Phía Đông: Giáp Kênh 5 Căn; Phía Tây: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Toán, hết ranh đất Nguyễn Văn Tiền; Phía Nam: Giáp kênh 5 Năng; Phía Bắc: Giáp kênh Ma Rên	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp ấp 22, xã Thạnh Trị; Phía Tây: Giáp kênh Lò Than; Phía Nam: Giáp ấp 22, xã Vĩnh Thành, kênh Ma Rên; Phía Bắc: Giáp kênh Hương Hào Đầu	35
		Phía Đông: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 16/1, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp ranh xã Vĩnh Lợi; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Năng	
		Các khu vực còn lại	35
VIII	KV3	Xã Lâm Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Đình Mương Điều; Phía Tây: Giáp xã Tuấn Tú; Phía Nam: Giáp kênh Xẻo Cui ranh ấp Tân Nghĩa, Kiết Lập A; Phía Bắc: Giáp kênh 3 Cảo Chắc Túc	35
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh 6 Bảnh; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh 3 Cảo Chắc Túc 3, giáp xã Tuấn Tú; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Xuyên	35
3	VT4	Các khu vực còn lại	40
IX	KV3	Xã Lâm Kiết	
1	VT4	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); Phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; Phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuấn Tú, ranh ấp Kiết Thắng, ấp Kiết Lợi	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dâu; Phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuấn Tú, kênh SaDi; Phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú	35
		Các khu vực còn lại	35

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
X	KV3	Xã Châu Hưng	
1	VT4	- Phía Đông: Giáp kênh 2 Gấm - Phía Tây: Giáp kênh Tràm Kiến; Phía Nam: Giáp sông Kinh Ngay 2 - Phía Bắc: Giáp kênh Bà Phúc	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Tây Nhỏ - Phía Tây: Giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp Sông Tràm Kiến - Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi	35
		Phía Đông: Giáp kênh ông Sóc; Phía Tây: Giáp kênh Già Mê; Phía Nam: Giáp kênh ông Miến; Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Trờ, xã Vĩnh Lợi	
		Các khu vực còn lại	35
E	THỊ XÃ NGÃ NĂM		
I	KV2	Phường 1	
1	VT1	Toàn bộ khu vực khóm 5 và khu vực khóm 6 ven kênh xáng chìm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kênh nông trường	60
		Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau.	
		Khu vực phía Bắc giáp phường 2, phía Nam giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kênh Dân Quân và phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau	
2	VT2	Vị trí còn lại	55
II	KV2	Phường 2	
1	VT3	Khóm Tân Quới, Tân Thành, Khóm 3 và Khóm 1 khu vực ven Quản lộ Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kênh Thủy lợi (kênh 500)	50
		Ven kênh Tân Chánh, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (kênh 500).	
		Khu vực phía Tây Nam giáp khóm 6, phường 1; phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến kênh Thủy lợi.	
		Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kênh Thủy lợi (kênh 500).	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Mỹ Phước, phía Nam giáp kênh Lâm Trà ven kênh Mỹ Lợi qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500).	
		Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kênh Lung Bào Tượng.	
2	VT4	Vị trí còn lại	45

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
III	KV2	Phường 3	
1	VT3	Khóm Vĩnh Tiền, Vĩnh Mỹ khu vực ven kênh xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Bắc giáp kinh Ba Liếm, phía Nam giáp rạch Lung Lớn, phía Đông giáp kênh 90 và phía Tây giáp kênh Cống Đá. Khu vực phía Bắc giáp kênh Nàng Rền, phía Nam giáp kênh Làng Mới, phía Đông giáp kênh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu. Khu vực phía Bắc giáp kênh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá. Khu vực phía Đông giáp kênh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kênh Thủy lợi gần kênh xáng Phụng Hiệp.	50
2	VT4	Vị trí còn lại	45
IV	KV3	Xã Mỹ Quới	
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Nam giáp rạch Ba Cui (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	50
2	VT3	Vị trí còn lại	45
V	KV3	Xã Tân Long	
1	VT3	Khu vực phía Bắc giáp phường 2, phía Nam giáp kênh Tư Cửu, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Bình Hưng. Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình, phía Đông giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ). Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú, phía Nam giáp Quốc lộ 61B, phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ). Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ). Khu vực phía Bắc giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp kênh 2A, phía Đông giáp kênh 26/3 và phía Tây giáp kênh Cocsanen. Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh Thủy lợi, phía Tây giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	45
2	VT4	Vị trí còn lại	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VI	KV3	Xã Vĩnh Quới	
1	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham, phía Đông giáp phường 1 và phía Nam giáp rạch Xèo Chít. Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xèo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa. Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi, phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp kênh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu. Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp rạch Xèo Gổ, phía Tây Nam giáp rạch Xèo Chít. Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa, phía Đông giáp phường 1 và phía Tây giáp Xèo Chít. Khu vực phía Bắc giáp kênh Vĩnh Khương, phía Đông giáp rạch Xèo Sỏi, phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sỏi. Khu vực phía Bắc giáp rạch Xèo Chít, phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp phường 1 và phía Tây giáp rạch đường Chùa.	45
2	VT4	Vị trí còn lại	40
VII	KV3	Xã Long Bình	
1	VT2	Khu vực phía ven kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc tính từ kênh xáng qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500) (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	50
2	VT3	Vị trí còn lại	45
VIII	KV3	Xã Mỹ Bình	
1	VT3	Khu vực UBND xã phía Bắc giáp phường 3 và phía Đông giáp kênh Nàng Rền. Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh Thủy Lợi, phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị. Khu vực ven rạch Mười Lửa, phía Đông giáp xã Mỹ Quới, phía Tây giáp Rạch Mười Gà, xã Mỹ Quới; phía Bắc Đông Nam giáp kênh Thủy lợi. Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Tây giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp xã Mỹ Quới (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ). Khu vực phía Bắc giáp phường 3, phía Tây giáp xã Mỹ Quới, phía Đông và Nam giáp kênh Thủy lợi.	45
2	VT4	Vị trí còn lại	40

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
F	HUYỆN LONG PHÚ		
I	KV2-	Thị trấn Long Phú	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn.	50
II	KV2	Thị trấn Đại Ngãi	
	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn.	55
II	KV3	Xã Song Phụng.	
1	VT2	Đông: kênh sườn (từ rạch Bần - Đại Ngãi); Tây: giáp Huyện Kế Sách; Nam: xã Đại Ngãi; Bắc: Kênh Bà Kính. Đông: giáp kênh giữa; Tây: giáp kênh sườn (rãnh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2); Nam: xã Đại Ngãi; Bắc: đầu kênh hai Bé nối qua kênh giữa	50
2	VT1	Diện tích đất cây lâu năm còn Lại trên địa bàn xã (kể cả cồn Lý Quyên).	55
III	KV3	Xã Hậu Thạnh.	
1	VT3	Đông: giáp sông Saintard và xã Phú Hữu; Tây: giáp kênh số 3 và kênh Cây Dương; Nam: xã Phú Hữu; Bắc: xã Đại Ngãi và Quốc lộ 60.	45
2	VT3	Diện tích đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
IV	KV3	Xã Trường Khánh.	
1	VT3	Đông: kênh 8 Hal - kinh xáng - ranh An Mỹ; Tây: lung giáp xã Phú Tâm-Châu Thành; Nam: kênh ông Thuận; Bắc: Xã An Mỹ-Kế Sách.	45
2	VT2	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
V	KV3	Xã Long Đức.	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	55
VII	KV3	Xã Phú Hữu.	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	50
VII	KV3	Châu Khánh	
1	VT2	Đông : xã Tân Hưng; Tây : từ kênh ông Rộng thẳng tới đầu kênh trung thủy nông; Nam : từ đầu kênh trung thủy nông giáp Tân Hưng; Bắc : kênh ông Rộng	50
2	VT2	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn.	50

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VIII	KV3	Tân Thạnh	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất cây lâu năm trên địa bàn xã.	50
IX	KV3	Tân Hưng	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất cây lâu năm trên địa bàn xã.	50
X	KV3	Xã Long Phú	
1	VT2	Đông: xã Đại Ân 2; Tây: huyện lộ 27 (Long Phú - LHT); Nam: kênh 85; Bắc: kênh mương ông kép	50
2	VT3	Đông: kênh 25/4; Tây: xã Tân Hưng; Nam: Rạch Bung Thum; Bắc: xã Tân Hưng Đông: kênh 96 Long Hưng; Tây: huyện Mỹ Xuyên; Nam: kênh Cái Xe; Bắc: xã Tân Hưng Tân Thạnh. Đông: xã Đại Ân 2; Tây: huyện Mỹ Xuyên; Nam: xã Liêu Tú; Bắc: kênh Cái Xe	45
3	VT2	Diện tích đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
G	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Đất trồng cây lâu năm của thị trấn	55
II	KV3	Xã An Thạnh 1	
1	VT1	Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	55
III	KV3	Xã An Thạnh Tây	
1	VT1	Toàn xã	55
IV	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT3	Toàn xã	45
V	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT3	Toàn xã	45
VI	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT4	Toàn ấp Vàm Hồ; ấp Vàm Hồ A; ấp Võ Thành Văn (khu vực từ phía bờ tây rạch cây Me đến bờ phía đông Rạch Su)	40
2	VT5	Phần còn lại của ấp Võ Thành Văn, (Khu vực từ phía đông rạch Cây Me, đến đê bao biển giáp xã An Thạnh 3; Khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cống số 4 đến Cầu Cây mắm)	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VII	KV3	Xã An Thạnh Đông	
1	VT2	Toàn ấp: Trương Công Nhật, Đặng Trung Tiến, Nguyễn Công Minh A, Nguyễn Công Minh B, Đền Thờ.	50
2	VT3	Toàn ấp Lê Minh Châu A, Lê Minh Châu B, Tăng Long	45
VIII	KV3	Xã Đại Ân 1	
1	VT4	Toàn ấp Văn Sáu, ấp Đoàn Văn Tổ, Toàn ấp Đoàn Văn Tổ A và 1 phần phía trên ấp Sáu Thử	40
2	VT5	Các khu vực còn lại	35
H	HUYỆN CHÂU THÀNH		
I	KV2	Thị trấn Châu Thành.	
1	VT2	Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt	55
2	VT3	Phần còn lại	50
3	VT4	Kênh Hai Col- kênh 30/4- Ranh xã Phú Tâm - xã Phú Tân	45
II	KV3	Xã Thuận Hoà	
1	VT4	Kênh ông Ứng - ranh xã Hồ Đắc Kiện-ranh xã Thiện Mỹ. Quốc lộ 1A-ranh xã Phú Tân- kênh Hai Gò-rạch hàng Bằng	40
2	VT5	Các vùng còn lại	35
3	VT6	Rạch Trà Canh A-kênh Sườn- kênh ông Ứng- ranh xã An Hiệp (hướng Nam)	30
III	KV3	Xã An Hiệp	
1	VT4	Các vùng còn lại	40
2	VT5	Kênh 77 -ranh TP Sóc Trăng Kênh 85-đường đất- rạch thuộc ấp Bưng Tróp A và B - kênh ranh xã An Ninh	35
3	VT6	Kênh 85 - Ranh xã Thiện Mỹ	30
IV	KV3	Xã Phú Tâm	
1	VT4	Toàn bộ ấp Phú Thành B	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT5	Kênh Cầu Chùa- kênh ông Quên - ranh huyện Long Phú	35
		Kênh ông Quên - kênh Cầu Chùa- ranh xã Phú Tân	
		Kênh 77 - kênh ông Bọng - kênh thủy lợi - kênh Pà Chắt	
		Kênh 7 Quýt - kênh 77 - ranh huyện Kế Sách	
		Kênh 30/4 đến ranh xã Hồ Đắc Kien	
3	VT6	Các vùng còn lại	30
V	KV3	Xã An Ninh	
1	VT4	Kênh xáng Bồ Thảo - Đường Tỉnh 939 - Kênh ranh xã An Hiệp	40
		Kênh xáng Tà Liêm - kênh ranh xã Thuận Hưng	
2	VT5	Các vùng còn lại	35
3	VT6	Kênh 77-rạch Chấn Đùm- ranh xã Mỹ Hương- ranh xã Thiện Mỹ	30
VI	KV3	Xã Hồ Đắc Kien	
1	VT3	Quốc Lộ 1A -ranh TT Châu Thành, Phú Tân và huyện Kế Sách	45
		Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh TT Châu Thành	
2	VT4	Các vùng còn lại	40
3	VT5	Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường	35
		Kênh lâm trường - kênh Sườn - kênh Hai Nhân	
VII	KV3	Xã Thiện Mỹ	
1	VT4	Kênh Ba Rinh - kênh Phú Tường - kênh Năm Cường, kênh Năm Thực, kênh Hai Phong	40
2	VT5	Phần còn lại	35
3	VT6	Kênh Phú Tường - xã Long Hưng	30
VIII	KV3	Xã Phú Tân	
1	VT3	Kênh Xây Chô - ranh xã Phú Tân - kênh Vành Đai - ranh xã An Hiệp	45
		Kênh 6 Thước -Kênh ranh xã An Hiệp	
2	VT4	Kênh Trà Canh - Ranh xã Thuận Hòa , Phú Tân	40
3	VT5	Các vùng còn lại	35

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
I	HUYỆN TRẦN ĐỀ		
I	KV2	TT Lịch Hội Thượng	
1	VT3	Tất cả đất cây lâu năm trên địa bàn TT.	50
II	KV2	TT Trần Đề	
1	VT3	Tất cả đất cây lâu năm trên địa bàn TT.	50
III	KV3	Xã Đại Ân 2	
1	VT5	Đông: kênh xáng mới. Tây: Xã Liêu Tú, Tài Văn. Nam kênh Chu Bưng Buổi. Bắc: lộ đất Tú Diêm.	40
2	VT4	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
IV	KV3	Xã Liêu Tú	
1	VT6	Đông: xã Lịch Hội Thượng. Tây: xã Viên Bình. Nam: giáp kênh Giồng Chát- Tổng Cánh. Bắc: kênh Sóc Đom-Tà Nịt	30
2	VT5	Đông: xã Lịch Hội Thượng. Tây xã Viên Bình. Nam: Kênh ông Đum kéo thẳng giáp Viên Bình. Bắc: Kênh Sóc Đom-Tà Nịt	35
3	VT4	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	40
V	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
1	VT4	Đông: sông gòi – kênh 5 huyện – lộ đận Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn. Tây: kênh ranh Liêu Tú - LHT. Nam: lộ đê ngăn mặn kênh Mã Đức. Bắc: kênh Xà Khi. Đông: kênh cách ly. Tây: đường huyện 27. Nam: đường huyện 27. Bắc: Kênh Lâm Ton.	40
2	VT3	Phần đất cây lâu năm còn trên địa bàn xã.	45
VI	KV3	Xã Trung Bình	
1	VT4	Đông: kênh Bồn Bồn; Tây: sông Bung Lức; Nam: kênh 85; Bắc : kênh mương ông Kép Đông: kênh ngang mặt trời lặn Bung Lức; Tây: Xã Lịch Hội Thượng; Nam: kênh Tư; Bắc : kênh Hai	40
2	VT4	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	40
VII	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
1	VT4	Toàn xã	40
VIII	KV3	Xã Thạnh Thới An	
1	VT5	Toàn xã	35

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
IX	KV3	Xã Tài Văn	
1	VT4	Giáp Kênh Tiếp Nhựt vào 70m	40
2	VT5	Khu vực còn lại trên địa bàn xã	35
X	KV3	Xã Viên An	
1	VT4	Khu vực ven kênh Tiếp Nhựt vào 70m	40
2	VT4	Khu vực ven đường vào đến Chùa Lao Vên (theo tuyến khu dân cư)	40
3	VT5	Toàn bộ phần diện tích đất cây lâu năm còn lại của xã	35
XI	KV3	Xã Viên Bình	
1	VT4	Khu vực ven kênh Tiếp Nhựt vào 70m	40
2	VT6	Khu vực còn lại	30





PHỤ LỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 35./2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
A	HUYỆN MỸ XUYÊN		
I	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
II	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT3	Giới hạn bởi: Giáp Quốc lộ 1 đến đường khu 4, lộ đan vào Phú Hoà, Phú Thành	35
2	VT4	Khu vực còn lại.	30
III	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
IV	KV3	Xã Gia Hòa 1	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
V	KV3	Xã Gia Hòa 2	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VI	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VII	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VIII	KV3	Xã Ngọc Tố	
1	VT3	Khu vực đất Nuôi trồng thủy sản ở ấp Cổ Cò	35
2	VT4	Khu vực còn lại.	30
IX	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
B	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT1	Toàn bộ đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	50



STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
II	KV3	Xã Phong Năm	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	50
III	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn	50
C	HUYỆN THẠNH TRỊ		
I	KV2	Thị trấn Phú Lộc	
1	VT4	Khu vực ấp Thạnh Điền	30
II	KV3	Xã Lâm Kiết	
1	VT3	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); Phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; Phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuân Tức, ranh ấp Kiết Thắng, ấp Kiết Lợi	35
2	VT4	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dâu; Phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuân Tức, kênh SaDi; Phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	30
D	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV3	Xã An Thạnh 1	
1	VT4	Toàn xã	30
II	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT2	Toàn xã	40
III	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT3	Toàn xã	35
IV	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT4	Toàn ấp Vàm Hồ; Khu vực NT 30/4 (cũ), ấp Vàm Hồ A; Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Tây) đến bờ phía Đông Rạch Su, ấp Võ Thành Văn	30
2	VT5	Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Đông) đến đê Quốc Phòng giáp xã An Thạnh 3; Khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cống số 4 đến giáp cầu cây Mắm.	25

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
V	KV3	Xã Anh Thạnh Đông	
1	VT3	Toàn xã	35
VI	KV3	Xã Đại Ân 1	
1	VT3	Toàn xã	35
E	HUYỆN TRẦN ĐỀ		
I	KV3	Xã Liêu Tú	
1	VT3	- Từ đê ngăn mặn trở ra sông Mỹ Thanh.	35
2	VT4	- Đông: lộ Giồng Chác, Tây: lộ Tổng Cánh; - Nam: đê ngăn mặn; Bắc: kênh 81.	30
3	VT5	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại	25
II	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
1	VT3	- Từ đê ngăn mặn trở ra sông Mỹ Thanh.	35
2	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại	30
III	KV3	Xã Trung Bình.	
1	VT4	Đông: rạch Cầu Đen - Kinh Tầm Du, Kinh Sáu Quế 2; Tây: xã Lịch Hội Thượng (kênh Sáu Quế 1); Nam: Lộ Quốc Phòng; Bắc: kênh Máy bay.	30
2	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại.	35
IV	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
1	VT2	Từ đường tỉnh 936B ra sông Mỹ Thanh.	40
V	KV3	Xã Thạnh Thới An	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VI	KV3	Xã Viên Bình	
1	VT5	Khu vực đất thủy sản ven sông Mỹ Thanh	25



Phụ lục 5

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 35 /2014/QĐ-UBND ngày 31 /12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (không bao gồm đất nông nghiệp khác)

a) Vị trí 01: Các thửa đất nông nghiệp hoặc các thửa đất có một phần đất nông nghiệp trong khu dân cư, có cạnh tiếp giáp với các tuyến đường (tại Phụ lục 1) có giá đất ở từ 5.000.000 đồng/m² trở lên, có chiều sâu thâm hậu 50m tính từ mép đường, giá đất là 310.000 đồng/m².

b) Vị trí 02: Các thửa đất nông nghiệp hoặc các thửa đất có một phần đất nông nghiệp trong khu dân cư, có cạnh tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm (tại Phụ lục 1) có giá đất ở từ 2.000.000 đồng/m² đến dưới 5.000.000 đồng/m², có chiều sâu thâm hậu 50m tính từ mép đường; các thửa đất có cạnh tiếp giáp với ranh vị trí 01 trong phạm vi 50m, giá đất là 210.000 đồng/m².

c) Vị trí 03: Các thửa đất nông nghiệp hoặc các thửa đất có một phần đất nông nghiệp trong khu dân cư, có cạnh tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm (tại Phụ lục 1) có giá đất ở từ 1.000.000 đồng/m² đến dưới 2.000.000 đồng/m², có chiều sâu thâm hậu 50m tính từ mép đường; các thửa đất có cạnh tiếp giáp với ranh vị trí 02 trong phạm vi 50m, giá đất là 150.000 đồng/m².

d) Vị trí 04: Các thửa đất nông nghiệp hoặc các thửa đất có một phần đất nông nghiệp trong khu dân cư, có cạnh tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm (tại Phụ lục 1) có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² đến dưới 1.000.000 đồng/m², có chiều sâu thâm hậu 50m tính từ mép đường; các thửa đất có cạnh tiếp giáp với ranh vị trí 03 trong phạm vi 50m, giá đất là 100.000 đồng/m².

đ) Vị trí 05: Các thửa đất nông nghiệp hoặc các thửa đất có một phần đất nông nghiệp trong khu dân cư, có cạnh tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm (ngoại trừ các vị trí 01, 02, 03 và 04), có chiều sâu thâm hậu 50m tính từ mép đường, giá đất là 70.000 đồng/m².

e) Vị trí 06: Các thửa đất còn lại trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, giá đất là 50.000 đồng/m².

2. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Ngã Năm (không bao gồm đất nông nghiệp khác, đất lâm nghiệp) chưa được quy định tại các phụ lục 2, 3:

a) Tại 03 phường: Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, lộ nhựa, có chiều sâu thâm hậu 50m tính từ mép đường; đất nông nghiệp trong khu dân cư đô thị: Giá đất là 100.000 đồng/m².

b) Tại các xã: Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, lộ nhựa, có chiều sâu thâm hậu 50m tính từ mép đường; đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn: Giá đất là 70.000 đồng/m².



3. Đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (không bao gồm đất nông nghiệp khác, đất lâm nghiệp) chưa được quy định tại các phụ lục 2, 3:

a) Tại 04 phường: Đất nông nghiệp trong địa giới hành chính 04 phường (không bao gồm đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp khác):

- Các thửa đất có cạnh tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, lộ nhựa, có chiều sâu thâm hậu 50m tính từ mép đường; đất nông nghiệp trong Khu dân cư đô thị: Giá đất 100.000 đồng/m².

- Các vị trí còn lại:

+ Trên địa bàn Phường 1: Giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm là 50.000 đồng/m².

+ Trên địa bàn Phường 2, phường Khánh Hòa và Phường Vĩnh Phước: Giá đất trồng cây lâu năm là 45.000 đồng/m²; Giá đất trồng cây hàng năm là 40.000 đồng/m².

b) Đất nuôi trồng thủy sản tại 04 phường, có cạnh tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, lộ nhựa, có chiều sâu thâm hậu 50m tính từ mép đường: Giá đất 75.000 đồng. Các vị trí còn lại, giá đất là 40.000 đồng/m².

c) Tại các xã còn lại:

- Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, lộ nhựa (không bao gồm đất làm muối, đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp khác) có chiều sâu thâm hậu 50m tính từ mép đường; đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn: Giá đất 70.000 đồng/m².

- Tại các vị trí còn lại:

+ Đất trồng cây lâu năm: Giá đất là 45.000 đồng/m².

+ Đất trồng cây hàng năm: Giá đất là 40.000 đồng/m².

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Giá đất là 40.000 đồng/m².

d) Đất làm muối trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu: Giá đất là 20.000 đồng/m².

4. Đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh: Giá đất là 20.000 đồng/m².

5. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 50% giá đất rừng sản xuất tại khu vực liền kề; trường hợp tại khu vực không có đất rừng sản xuất liền kề thì lấy giá đất rừng sản xuất khu vực gần nhất.

6. Đất nông nghiệp khác (quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai năm 2013): Được tính bằng 140% giá đất trồng cây lâu năm liền kề có cùng khu vực, vị trí; trường hợp không có đất trồng cây lâu năm liền kề thì lấy giá đất trồng cây lâu năm khu vực gần nhất, nhưng không vượt quá 60% giá đất ở của cùng khu vực, vị trí, tuyến đường.

7. Đất nông nghiệp nằm trong trong khu dân cư, đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trong phạm vi 50m tính từ mép lộ

(không áp dụng đối với đất làm muối, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất nông nghiệp khác; đất nông nghiệp tại các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, các phường thuộc thị xã Ngã Năm và thành phố Sóc Trăng): Giá đất 70.000 đồng/m² đối với khu vực nông thôn và 75.000 đồng/m² đối với khu vực thị trấn và đô thị loại V.

8. Đất bãi bồi ven sông Hậu, đất còn mới nổi trên sông, đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng, đất chưa sử dụng khi sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì căn cứ mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền, giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng có cùng khu vực, vị trí; trường hợp trong khu vực không có loại đất liền kề thì áp dụng giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng của khu vực gần nhất.

9. Đất bãi bồi ven biển khi sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, căn cứ mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền, giá đất được xác định bằng 30% giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng có cùng khu vực, vị trí; trường hợp trong khu vực không có loại đất liền kề thì áp dụng giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng của khu vực gần nhất.

10. Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh chưa được xác định trong các phụ lục thì áp dụng việc xác định giá đất trồng cây hàng năm có cùng khu vực, vị trí để tính mức giá./.





Phụ lục 6

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 35 /2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Giá đất trong Khu công nghiệp An Nghiệp (bao gồm địa bàn huyện Châu Thành và thành phố Sóc Trăng): 130.000 đồng/m².

2 Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích y tế, giáo dục - đào tạo: Được xác định bằng 70% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí.

3. Giá đất thương mại, dịch vụ: Được xác định bằng 90% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí.

4. Giá đất phi nông nghiệp khác (quy định tại Điểm k Khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013): Được tính bằng 150% giá đất trồng cây lâu năm liền kề có cùng khu vực, vị trí; trường hợp không có đất trồng cây lâu năm liền kề thì lấy giá đất trồng cây lâu năm khu vực gần nhất.

5. Đất phi nông nghiệp còn lại: Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm,...: Giá đất được căn cứ vào giá đất ở có cùng khu vực, đường phố, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã quy định để xác định mức giá.

6. Đối với đất bãi bồi ven sông Hậu, đất bãi bồi ven biển, đất còn mới nổi trên sông, đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng, đất chưa sử dụng khi sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền, giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng có cùng khu vực, vị trí; trường hợp trong khu vực không có loại đất liền kề thì áp dụng giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng của khu vực gần nhất.

7. Giá đất ở tại nông thôn khu vực 3 còn lại (không quy định tại Phụ lục 1) trên địa bàn các huyện và các xã thuộc thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm được tính như sau: Vị trí 01, giá đất là 140.000 đồng/m²; vị trí 02, giá đất là 120.000 đồng/m²; vị trí 03, giá đất là 100.000 đồng/m².

8. Giá đất ở thấp nhất: Trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là 150.000 đồng/m²; trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm và khu vực thuộc đô thị loại IV, loại V là 120.000 đồng/m²; trên địa bàn các xã còn lại là 100.000 đồng/m²./.